

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2026/TT-BCT

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2026

THÔNG TƯ**Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa
trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện giữa
Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
và Chính phủ Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất**

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất ký ngày 28 tháng 10 năm 2024;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất.

CHƯƠNG I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (sau đây gọi là Hiệp định).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

- Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).
- Thương nhân.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Nuôi trồng thủy sản” là nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước, bao gồm cá, động vật thân mềm, động vật giáp xác, động vật không xương sống thủy sinh khác và thực vật thủy sinh, từ các loại giống như trứng, cá bột, cá giống và ấu trùng, bằng cách can thiệp vào quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng để tăng cường sản xuất như thả giống thường xuyên, cho ăn hoặc bảo vệ khỏi động vật ăn thịt.

2. “Chuyển đổi mã số hàng hóa” là sự thay đổi ở cấp độ hai số, bốn số hoặc sáu số của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

3. Cơ quan có thẩm quyền:

a) Đối với Việt Nam, là Bộ Công Thương hoặc cơ quan khác được Bộ Công Thương thông báo theo từng thời điểm.

b) Đối với Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất, là Bộ Kinh tế hoặc cơ quan khác được Bộ Kinh tế thông báo hoặc ủy quyền cấp theo từng thời điểm.

4. “Lô hàng” là các sản phẩm được gửi cùng nhau từ nhà xuất khẩu đến người nhận hàng hoặc được thể hiện trên cùng một chứng từ vận tải thể hiện việc vận chuyển từ nhà xuất khẩu đến người nhận hàng hay trên cùng một hóa đơn trong trường hợp không có chứng từ vận tải.

5. Cơ quan hải quan:

a) Đối với Việt Nam, là Cục Hải quan - Bộ Tài chính.

b) Đối với Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất, là Cơ quan Liên bang về Nhận dạng, Quốc tịch, Hải quan và An ninh cảng.

6. “Trị giá hải quan” là trị giá được xác định theo Hiệp định về Trị giá hải quan.

7. “Nhà xuất khẩu” là cá nhân, tổ chức tại Nước thành viên xuất khẩu, xuất khẩu hàng hóa sang Nước thành viên khác và có khả năng chứng minh được xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu. Nhà xuất khẩu có thể là nhà sản xuất hoặc người thực hiện thủ tục xuất khẩu hàng hóa.

8. “Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau” là hàng hóa hoặc nguyên liệu cùng loại và có chất lượng thương mại như nhau, có cùng đặc tính kỹ thuật và vật lý và khi được kết hợp thành sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể phân biệt được nguyên liệu này với nguyên liệu khác.

9. “Nguyên tắc kế toán tổng hợp” là những nguyên tắc kế toán được công nhận hoặc được phép áp dụng tại lãnh thổ của một Nước thành viên, liên quan đến việc ghi nhận doanh thu, chi phí, tài sản và vay nợ, công bố thông tin và lập báo cáo tài chính. Các nguyên tắc này có thể bao gồm hướng dẫn phổ cập để áp dụng chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và quy trình chi tiết.

10. “Hàng hóa” là bất kỳ mặt hàng thương mại nào bao gồm nguyên liệu và sản phẩm.

11. “Chế tạo” là bất kỳ hình thức gia công hoặc chế biến nào, bao gồm cả lắp ráp hoặc các công đoạn cụ thể.

12. “Nguyên liệu” là bất kỳ thành phần, nguyên liệu thô, linh kiện hoặc phụ tùng được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa.

13. “Hàng hóa không có xuất xứ” hoặc “nguyên liệu không có xuất xứ” là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư này.

14. “Hàng hóa có xuất xứ” hoặc “nguyên liệu có xuất xứ” là hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư này.

15. “Sản phẩm” là những vật phẩm thu được bằng cách trồng trọt, nuôi lớn, khai khoáng, thu hoạch, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, đánh bắt, săn bắn, khai thác hoặc chế tạo, ngay cả khi sản phẩm này được sử dụng cho quá trình sản xuất khác sau này.

16. “Sản xuất” là những phương pháp thu được sản phẩm bao gồm trồng trọt, nuôi lớn, khai khoáng, thu hoạch, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, đánh bắt, săn bắn, chế tạo, chế biến, lắp ráp.

17. “Nước thành viên” là Việt Nam hoặc Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất.

18. “Nước không phải thành viên” là nước không phải Việt Nam hoặc Các tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất.

Điều 4. Quy định về chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục:

- a) Phụ lục I: Quy tắc cụ thể mặt hàng.
- b) Phụ lục II: Mẫu C/O UAE-VN.
- c) Phụ lục III: Mẫu khai báo của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.
- d) Phụ lục IV: Mẫu khai báo của nhà xuất khẩu bất kỳ.

2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu UAE-VN của Việt Nam là Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Việc các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu UAE-VN đăng ký mẫu chữ ký, mẫu con dấu và cập nhật các mẫu này thực hiện theo hướng dẫn của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương). Danh mục cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu UAE-VN của Việt Nam được cập nhật qua Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương (Hệ thống eCoSys) tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn.

3. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa, thủ tục hành chính liên quan đến cấp C/O mẫu UAE-VN thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa và quy định tại Thông tư này.

CHƯƠNG II

CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ

Hàng hóa được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của một Nước thành viên nếu hàng hóa đó:

1. Có xuất xứ thuần túy tại lãnh thổ của Nước thành viên đó theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.
2. Có xuất xứ không thuần túy tại lãnh thổ của Nước thành viên đó với điều kiện hàng hóa đó trải qua các công đoạn gia công, chế biến đầy đủ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.
3. Được sản xuất tại lãnh thổ của Nước thành viên đó chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ.

Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Nước thành viên trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và sản phẩm từ cây trồng được trồng, thu hoạch hoặc thu hoạch tại lãnh thổ của Nước thành viên đó.
2. Động vật sống được sinh ra hoặc nuôi dưỡng tại lãnh thổ của Nước thành viên đó.
3. Hàng hóa thu được từ động vật sống tại lãnh thổ của Nước thành viên đó.
4. Khoáng sản hoặc tài nguyên thiên nhiên được khai thác hoặc thu được từ đất, lòng đất, vùng nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của Nước thành viên đó.
5. Hàng hóa thu được từ săn bắn, đánh bắt, thu thập, săn bắt, đánh bắt hoặc nuôi trồng thủy sản tại lãnh thổ của Nước thành viên đó.
6. Hải sản và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt ngoài lãnh hải của lãnh thổ của Nước thành viên bởi tàu được đăng ký, ghi lý lịch, niêm yết hoặc cấp giấy phép tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó.
7. Hàng hóa được sản xuất ngay trên boong tàu được đăng ký, ghi lý lịch, niêm yết hoặc cấp giấy phép tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó chỉ từ hàng hóa được quy định tại khoản 8 Điều này.
8. Hàng hóa, trừ hải sản và các sản phẩm từ biển khác, thu được hoặc khai thác từ đáy biển, đáy đại dương hoặc lòng đất dưới thềm lục địa hoặc vùng đặc quyền kinh tế của bất kỳ Nước thành viên, bởi một Nước thành viên hoặc cá nhân, tổ chức của một Nước thành viên, với điều kiện Nước thành viên đó hoặc cá nhân, tổ chức của một Nước thành viên có quyền khai thác đáy biển, đáy đại dương hoặc lòng đất, phù hợp với quy định luật pháp quốc tế.

9. Vật phẩm đã qua sử dụng thu được tại lãnh thổ của Nước thành viên đó với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp để tái chế thành nguyên liệu thô.

10. Phế thải hoặc phế liệu thu được từ quá trình sử dụng, tiêu dùng hoặc sản xuất tại lãnh thổ của Nước thành viên đó.

11. Hàng hóa được sản xuất hoặc thu được tại lãnh thổ của Nước thành viên đó chỉ từ các hàng hóa theo quy định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này hoặc từ các dẫn xuất của chúng trong quá trình sản xuất.

Điều 7. Công đoạn gia công, chế biến đầy đủ

1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là đã trải qua công đoạn gia công, chế biến đầy đủ và có xuất xứ tại lãnh thổ của một Nước thành viên nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ Nhóm (CTH) có nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa, phải chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số.

b) Hàm lượng giá trị gia tăng (QVC) không thấp hơn 35% giá xuất xưởng.

QVC là Hàm lượng giá trị gia tăng của hàng hóa, được biểu thị dưới dạng phần trăm (%).

QVC được tính như sau:

$$QVC = \frac{\text{Giá xuất xưởng} - V.N.M}{\text{Giá xuất xưởng}} \times 100$$

Giá xuất xưởng là giá thanh toán cho hàng hóa xuất xưởng của nhà sản xuất tại Nước thành viên thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến cuối cùng với điều kiện giá đó bao gồm trị giá của toàn bộ nguyên liệu được sử dụng, trừ đi thuế nội địa đã hoặc có thể được hoàn trả khi hàng hóa được xuất khẩu.

V.N.M là trị giá hải quan tại thời điểm nhập khẩu của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng bao gồm chi phí vận chuyển và bảo hiểm phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu đến cảng nhập khẩu tại lãnh thổ của Nước thành viên nhập khẩu hoặc trong trường hợp không biết và không thể xác minh được giá trị này, là giá đầu tiên có thể xác minh được của nguyên liệu tại Nước thành viên xuất khẩu. Trường hợp nhà sản xuất hàng hóa mua nguyên liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên nơi nhà sản xuất đặt trụ sở, trị giá của nguyên liệu này không bao gồm cước phí, bảo hiểm, chi phí đóng gói và bất kỳ chi phí nào khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu từ kho của nhà cung cấp đến địa điểm của nhà sản xuất.

2. Không xét đến quy định tại khoản 1 Điều này, hàng hóa được phân loại tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, phải đáp ứng quy tắc cụ thể được quy định chi tiết tại Phụ lục này.

Điều 8. Hàng hóa trung gian

Trường hợp hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một Nước thành viên theo quy định tại Điều 7 Thông tư này được sử dụng để sản xuất ra một sản phẩm khác, các điều kiện áp dụng cho sản phẩm khác đó không áp dụng đối với hàng hóa dùng làm nguyên liệu và không tính đến các nguyên liệu không có xuất xứ đã được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

Điều 9. Cộng gộp

1. Hàng hóa có xuất xứ tại một Nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu cho thành phẩm được chế biến hoặc sản xuất tại lãnh thổ của Nước thành viên khác sẽ được coi là nguyên liệu có xuất xứ tại Nước thành viên nơi gia công hoặc chế biến ra thành phẩm.

2. Hàng hóa có xuất xứ tại một Nước thành viên nhưng chỉ trải qua công đoạn gia công, chế biến đơn giản theo quy định tại Điều 11 Thông tư này tại Nước thành viên khác thì sẽ được giữ nguyên xuất xứ của Nước thành viên ban đầu.

Điều 10. Hạn mức linh hoạt

1. Hàng hóa không đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ nếu trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ để sản xuất ra hàng hóa không trải qua chuyển đổi mã số hàng hóa, không vượt quá 20% giá xuất xưởng của hàng hóa đó.

2. Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ theo quy định tại khoản 1 Điều này vẫn được tính vào V.N.M khi áp dụng tiêu chí Hàm lượng giá trị gia tăng.

Điều 11. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. “Đơn giản” là hoạt động không cần kỹ năng đặc biệt, máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị được sản xuất hoặc lắp đặt đặc biệt để thực hiện hoạt động đó. Các mặt hàng thủ công do nghệ nhân làm ra như thêu, đồ gốm, chăn dệt may, đồ trang sức thủ công và chăn khâu tay không được coi là công đoạn gia công đơn giản.

2. “Trộn đơn giản” là hoạt động không cần kỹ năng đặc biệt, máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị được sản xuất hoặc lắp đặt đặc biệt để thực hiện hoạt động đó.

3. Dù đáp ứng quy định tại Điều 7 Thông tư này, hàng hóa sẽ không được coi là có xuất xứ của một Nước thành viên nếu các công đoạn gia công, chế biến sau đây được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau tại Nước thành viên đó:

a) Giết mổ động vật.

b) Các công đoạn bảo quản để giữ cho hàng hóa vẫn trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho như sấy khô, cấp đông, thông gió, làm lạnh và các công đoạn tương tự.

c) Rây, rửa, cắt đơn giản, rạch, uốn, cuộn hoặc duỗi thẳng, mài sắc, nghiền đơn giản, cắt lát.

d) Làm sạch, bao gồm loại bỏ ôxit, dầu mỡ, sơn hoặc lớp phủ bên ngoài khác.

đ) Các công đoạn sơn và đánh bóng đơn giản.

- e) Kiểm tra hoặc hiệu chuẩn đơn giản.
 - g) Các thao tác đơn giản để đóng chai, lon, bình, túi, hòm, hộp, gắn trên thẻ hoặc bảng và các hoạt động đóng gói.
 - h) Trộn đơn giản các loại hàng hóa dù cùng loại hay khác loại.
 - i) Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo thành một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành các bộ phận.
 - k) Thay đổi đơn giản bao bì, loại bỏ bao bì hoặc đóng gói lại và chia nhỏ và ghép các lô hàng.
 - l) Dán hoặc in nhãn, mác, logo và những dấu hiệu phân biệt tương tự trên sản phẩm hoặc trên bao bì của sản phẩm.
 - m) Xay xát, làm trắng một phần hoặc toàn bộ, đánh bóng và hồ ngũ cốc và gạo.
 - n) Pha loãng với nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi đáng kể các đặc tính của hàng hóa.
4. Tất cả các công đoạn thực hiện tại Nước thành viên xuất khẩu sẽ được xem xét để xác định quá trình sản xuất hoặc gia công sản phẩm được coi là công đoạn gia công, chế biến đơn giản theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 12. Yếu tố trung gian

Để xác định xuất xứ hàng hóa, những yếu tố trung gian dưới đây được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa, sẽ được coi là có xuất xứ:

1. Năng lượng và nhiên liệu.
2. Nhà xưởng và thiết bị.
3. Máy móc và dụng cụ.
4. Các nguyên liệu hoặc hàng hóa khác được sử dụng trong quá trình sản xuất, kiểm tra hoặc giám định hàng hóa và không nằm trong thành phần của hàng hóa cuối cùng.

Điều 13. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

1. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hóa tạo thành một phần phụ kiện tiêu chuẩn, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác của hàng hóa được coi là một phần của hàng hóa và không được tính đến khi xác định liệu tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa có xuất xứ có đáp ứng tiêu chí chuyên đổi mã số hàng hóa hay không, với hai điều kiện:

- a) Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hóa không được lập hóa đơn riêng với hàng hóa.
- b) Số lượng và trị giá của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hóa là thông lệ đối với hàng hóa.

2. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí Hàm lượng giá trị gia tăng, trị giá của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác, được tính là có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp cụ thể khi tính Hàm lượng giá trị gia tăng.

Điều 14. Nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói để bán lẻ

1. Nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói để bán lẻ khi được phân loại cùng với hàng hóa theo Quy tắc 5 của Hệ thống hài hòa, thì không được xét đến khi xác định tất cả nguyên liệu không có xuất xứ để sản xuất ra hàng hóa đáp ứng hay không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa.

2. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí Hàm lượng giá trị gia tăng, trị giá của nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói để bán lẻ, được tính là có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp cụ thể.

Điều 15. Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa

Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa là một sản phẩm cụ thể và được coi là đơn vị cơ bản khi phân loại theo Hệ thống hài hòa.

1. Một sản phẩm bao gồm một nhóm hoặc cụm sản phẩm được phân loại theo một nhóm duy nhất, toàn bộ nhóm hoặc cụm sản phẩm đó tạo thành đơn vị xét xuất xứ hàng hóa.

2. Một lô hàng bao gồm một số sản phẩm giống nhau được phân loại theo một dòng thuế duy nhất, mỗi sản phẩm được xem xét riêng lẻ khi xác định hàng hóa có xuất xứ hay không có xuất xứ.

Điều 16. Nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói để vận chuyển

Nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói hàng hóa để vận chuyển không được tính khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

Điều 17. Hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau

1. Việc xác định xuất xứ của hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau được thực hiện thông qua phân loại thực tế từng hàng hóa hoặc nguyên liệu hoặc trong trường hợp có bất kỳ khó khăn nào, thông qua việc sử dụng bất kỳ phương pháp quản lý hàng tồn kho như tính trung bình, nhập sau xuất trước hoặc nhập trước xuất trước, được công nhận trong các nguyên tắc kế toán tổng hợp của một Nước thành viên nơi mà quá trình sản xuất được thực hiện hoặc được chấp nhận bởi Nước thành viên đó.

2. Phương pháp quản lý hàng tồn kho theo quy định tại khoản 1 Điều này đối với hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau, tiếp tục được sử dụng cho hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau đó trong suốt năm tài chính của Nước thành viên đã lựa chọn phương pháp quản lý hàng tồn kho.

Điều 18. Bộ hàng hóa

Bộ hàng hóa được quy định theo Quy tắc chung của Hệ thống hài hòa được coi là có xuất xứ khi tất cả các hàng hóa thành phần của bộ hàng hóa có xuất xứ.

Trường hợp bộ hàng hóa bao gồm hàng hóa có xuất xứ và hàng hóa không có xuất xứ, bộ hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu trị giá hải quan của hàng hóa không có xuất xứ không vượt quá 20% giá xuất xưởng của bộ hàng hóa đó.

Điều 19. Nguyên tắc lãnh thổ

1. Quy định tại Điều 5 Thông tư này phải được đảm bảo thực hiện hoàn toàn và không bị gián đoạn tại lãnh thổ của một Nước thành viên. “Lãnh thổ” bao gồm khu vực tự do, khu chế xuất được thành lập trên phạm vi lãnh thổ theo quy định của mỗi Nước thành viên.

2. Trường hợp hàng hóa có xuất xứ được xuất khẩu từ lãnh thổ của một Nước thành viên đến một Nước không phải là thành viên và sau đó được tái nhập về Nước thành viên xuất khẩu, sẽ được coi là không có xuất xứ, trừ trường hợp có thể chứng minh được với cơ quan hải quan rằng:

a) Hàng hóa tái nhập chính là hàng hóa đã được xuất khẩu đi.

b) Hàng hóa tái nhập không trải qua công đoạn vượt quá công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình lưu kho ở Nước không phải thành viên hoặc trong quá trình xuất khẩu.

Điều 20. Quá cảnh và chuyển tải

1. Hàng hóa giữ nguyên xuất xứ nếu hàng hóa đó được vận chuyển trực tiếp đến Nước thành viên nhập khẩu mà không quá cảnh tại lãnh thổ của một Nước không phải thành viên.

2. Hàng hóa giữ nguyên xuất xứ nếu được quá cảnh hoặc lưu kho tạm thời tại một hay nhiều Nước không phải thành viên nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hàng hóa nằm dưới sự giám sát của cơ quan hải quan tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước không phải thành viên nơi hàng hóa quá cảnh hoặc lưu kho và không nhằm mục đích thương mại, tiêu dùng, sử dụng hoặc khai thác tại một hoặc nhiều Nước không phải thành viên nơi hàng hóa được quá cảnh.

b) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn nào, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc hàng, thêm hoặc dán nhãn theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu hay của một hoặc nhiều nước không phải thành viên nơi quá cảnh, chia nhỏ lô hàng lớn dưới sự giám sát của cơ quan hải quan tại một hoặc nhiều Nước không phải thành viên nơi quá cảnh hoặc lưu kho, hoặc bất kỳ công đoạn cần thiết nào để bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt.

3. Nhà nhập khẩu xuất trình chứng từ theo yêu cầu của Cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu để chứng minh hàng hóa nằm dưới sự giám sát của cơ quan hải quan tại quốc gia nơi quá cảnh hoặc lưu kho. Chứng từ chứng minh việc đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này phải cung cấp cho Cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu bao gồm:

a) Bất kỳ chứng từ vận tải chở suốt đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và chứng minh rằng hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ Nước thành viên xuất khẩu qua

Nước không phải thành viên nơi hàng hóa được quá cảnh, để sang Nước thành viên nhập khẩu.

b) Giấy chứng nhận được phát hành bởi Cơ quan hải quan của Nước không phải thành viên nơi hàng hóa được quá cảnh trong đó mô tả chính xác hàng hóa, ngày và địa điểm bốc hàng và bốc lại hàng hóa tại Nước không phải thành viên đó và tình trạng của hàng hóa.

c) Chứng từ khác chứng minh lô hàng được vận chuyển trực tiếp trong trường hợp không có các chứng từ quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 21. Khu chế xuất, khu kinh tế hoặc khu thương mại tự do

Hàng hóa được sản xuất tại khu chế xuất, khu kinh tế hoặc khu thương mại tự do tại lãnh thổ của một Nước thành viên, được coi là có xuất xứ tại Nước thành viên đó khi xuất khẩu hàng hóa sang Nước thành viên kia nếu đáp ứng các quy định tại Thông tư này và có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

CHƯƠNG III

CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 22. Quy định chung về cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Hàng hóa có xuất xứ từ lãnh thổ của Các tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất khi nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định khi nộp cho cơ quan hải quan một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa sau:

a) C/O được cấp đáp ứng quy định tại Điều 23 Thông tư này.

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do nhà xuất khẩu đủ điều kiện phát hành theo quy định tại Điều 24 Thông tư này.

c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do nhà xuất khẩu phát hành đối với lô hàng có xuất xứ có trị giá không vượt quá 500 (năm trăm) đô-la Mỹ theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này. Tuy nhiên, lô hàng đó không phải là một phần của chuỗi các lô hàng liên tiếp nhập khẩu mà cơ quan hải quan Việt Nam nghi ngờ có sắp đặt hoặc lên kế hoạch nhằm trốn tránh việc tuân thủ quy định pháp luật của Việt Nam.

2. Hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam nhập khẩu vào Các tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định khi có một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa sau:

a) C/O được cấp đáp ứng quy định tại Điều 23 Thông tư này.

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do nhà xuất khẩu phát hành đối với lô hàng có xuất xứ có trị giá không vượt quá 500 (năm trăm) đô-la Mỹ theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này. Tuy nhiên, lô hàng đó không phải là một phần của chuỗi các lô hàng liên tiếp nhập khẩu mà cơ quan hải quan Các tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất nghi ngờ có sắp đặt hoặc lên kế

hoạch nhằm trốn tránh việc tuân thủ quy định pháp luật của Các tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất.

Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nhà xuất khẩu Việt Nam khai báo, đăng tải chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu theo quy định từ điểm c đến điểm h khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn.

3. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được thể hiện bằng tiếng Anh, có giá trị trong vòng 01 năm kể từ ngày cấp hoặc phát hành để được hưởng ưu đãi thuế quan và xuất trình cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.

Điều 23. C/O mẫu UAE-VN

1. C/O mẫu UAE-VN đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được thể hiện trên giấy trắng A4 theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

b) Bao gồm 01 bản gốc và 02 bản sao. Bản gốc được nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu gửi cho nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu. Bản sao thứ nhất do cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản sao thứ hai do nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu lưu.

c) Có thể bao gồm một hoặc nhiều mặt hàng trong cùng một lô hàng.

d) Được in ra hoặc theo hình thức khác kể cả dạng điện tử.

đ) Ở dạng bản giấy hoặc ở dạng điện tử do cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cấp hoặc được trao đổi qua hệ thống điện tử (Hệ thống trao đổi dữ liệu xuất xứ điện tử).

2. Mỗi C/O có một số sê-ri tham chiếu riêng do cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp.

3. Mỗi C/O mang con dấu chính thức của cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu, con dấu có thể được thể hiện dưới hình thức điện tử.

4. Trường hợp con dấu được áp dụng theo hình thức điện tử, việc xác thực C/O gồm mã QR hoặc trang điện tử bảo mật phải thể hiện trên C/O để C/O được xem là bản gốc.

Điều 24. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện

1. Điều này áp dụng đối với nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa nhập khẩu từ Các tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất về Việt Nam.

2. Cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Các tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất chấp thuận cho nhà xuất khẩu được phát hành Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định pháp luật của Các tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất.

3. Cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Các tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất có trách nhiệm cung cấp hoặc công khai danh sách nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa và định kỳ cập nhật danh sách này.

4. Khai báo trên chứng từ tự chứng nhận xuất xứ do nhà xuất khẩu đủ điều kiện phát hành được đánh máy, đóng dấu hoặc in trên hóa đơn thương mại, lệnh giao hàng hoặc chứng từ thương mại khác mô tả đầy đủ thông tin của hàng hóa. Ngoài ra, việc khai báo có thể thực hiện bằng cách viết tay, mực in không bị phai với các ký tự rõ ràng.

Điều 25. Cấp và kiểm tra C/O mẫu UAE-VN

1. Nhà xuất khẩu hoặc người đại diện của nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp C/O bằng văn bản hoặc bằng hình thức điện tử cho Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu theo quy định của Nước thành viên xuất khẩu đó.

2. Nhà xuất khẩu đề nghị cấp C/O cung cấp các chứng từ chứng minh hàng hóa có xuất xứ và các yêu cầu khác theo quy định tại Thông tư này, tại bất kỳ thời điểm nào theo yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu.

3. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra, xác minh để đảm bảo:

a) Đơn đề nghị cấp C/O và C/O được khai báo và ký bởi người có thẩm quyền.

b) Xuất xứ của hàng hóa đáp ứng quy định tại Thông tư này.

c) Mã số HS hàng hóa, mô tả hàng hóa, trọng lượng cả bao bì hoặc đơn vị đo lường khác và trị giá phù hợp với hàng hóa xuất khẩu.

Điều 26. C/O cấp sau

1. C/O mẫu UAE-VN có thể được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng.

2. Trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng, do sai sót hoặc bỏ quên hoặc có lý do chính đáng khác, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 01 năm kể từ ngày giao hàng và đánh dấu vào Ô “ISSUED RETROSPECTIVELY” theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu xem xét cấp C/O cấp sau cho hàng hóa xuất khẩu đang trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời dưới sự kiểm soát của cơ quan hải quan tại Việt Nam hoặc Các tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất. C/O cấp sau được phát hành bởi cơ quan có thẩm quyền của Nước xuất khẩu phải nộp cho cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu trong vòng 06 tháng kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực với điều kiện hàng hóa xuất khẩu đáp ứng các quy định tại Thông tư này, kèm theo các chứng từ chứng minh hàng hóa vận chuyển trực tiếp theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

Điều 27. C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng

Bản sao chứng thực của C/O bản gốc được ký, đóng dấu, thể hiện dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” và ghi ngày cấp của C/O bản gốc theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Bản sao chứng thực của C/O bản gốc có cùng thời gian hiệu lực với C/O bản gốc.

Điều 28. Nhập khẩu từng phần

Trong trường hợp nhà nhập khẩu đề nghị và theo quy định của cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu, hàng hóa tháo rời hoặc chưa được lắp ráp theo định nghĩa tại Quy tắc chung 2(a) của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa được nhập khẩu từng phần, nhà nhập khẩu chỉ cần nộp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa một lần cho cơ quan hải quan tại lần nhập khẩu đầu tiên với điều kiện hàng hóa đó được ghi trong hóa đơn thương mại duy nhất.

Điều 29. C/O cấp thay thế

Khi C/O bị lỗi, cơ quan tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được phép xóa hoặc ghi đè lên C/O. Thay đổi được thực hiện bằng cách cấp một C/O mới thay thế cho C/O bị lỗi. Số tham chiếu của C/O ban đầu phải được thể hiện tại mục phù hợp trên C/O mới theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. C/O thay thế có cùng thời gian hiệu lực với C/O bản gốc.

Điều 30. Khác biệt nhỏ và lỗi hình thức

1. Khác biệt nhỏ giữa thông tin khai báo trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thông tin trên chứng từ nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa không làm mất đi hiệu lực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nếu những chứng từ này phù hợp với hàng hóa nhập khẩu.

2. Các lỗi hình thức như đánh máy sai trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa không phải là lý do để từ chối Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nếu không có nghi ngờ nào khác về tính xác thực của khai báo trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 31. Hóa đơn của Nước không phải thành viên

1. Cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu không từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan vì hóa đơn được phát hành bởi một Nước không phải thành viên và không bởi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất của Nước thành viên xuất khẩu với điều kiện hàng hóa đáp ứng quy định tại Thông tư này.

2. Nhà xuất khẩu thể hiện “non-party invoicing” và các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hoá đơn thương mại phải được thể hiện trên C/O theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này hoặc trên Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Nhà xuất khẩu không cần phải là người bán hàng phát hành hóa đơn thương mại cho lô hàng. Người bán hàng có thể ở tại lãnh thổ của một Nước không phải thành viên.

Điều 32. Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu đối với các trường hợp sau:

- a) Hàng hóa không đáp ứng quy tắc xuất xứ theo quy định tại Thông tư này.
- b) Nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa không đáp ứng các quy định nêu tại Thông tư này.
- c) Cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu không nhận được đầy đủ các thông tin từ nhà nhập khẩu để chứng minh hàng hóa có xuất xứ.
- d) Cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan hải quan của Nước thành viên xuất khẩu không đáp ứng các quy định về kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu, theo đề nghị của nhà nhập khẩu, thông báo quyết định bằng văn bản cho nhà nhập khẩu bao gồm lý do từ chối.

3. Sau khi được thông báo lý do từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, trong thời hạn quy định pháp luật của Nước thành viên nhập khẩu, người nhập khẩu có thể nộp đơn khiếu nại quyết định đó lên cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật của Nước thành viên nhập khẩu.

Điều 33. Xác minh Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Việc kiểm tra, xác minh Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được thực hiện xác suất hoặc khi Cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có nghi ngờ hợp lý về tính xác thực của chứng từ đó, về xuất xứ của hàng hóa hoặc việc đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này.

2. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu, tùy theo từng trường hợp, gửi đề nghị kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa bằng thư điện tử hoặc hình thức khác có ghi nhận việc gửi, kèm theo bản sao của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và lý do nghi ngờ. Bất kỳ chứng từ khác và thông tin chỉ ra rằng thông tin khai báo trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa không chính xác, phải được gửi kèm để hỗ trợ cho yêu cầu kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.

3. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu thực hiện việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa. Cơ quan này có quyền yêu cầu kiểm tra tại cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất, kiểm tra chứng từ lưu trữ của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu hoặc bất kỳ chứng từ khác liên quan đến xuất xứ hàng hóa theo quy định pháp luật Nước thành viên xuất khẩu.

4. Cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu đề nghị xác minh xuất xứ được thông báo về kết quả kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu nhận được thư đề nghị kiểm tra xác minh. Kết quả kiểm tra phải nêu rõ tính xác thực của các chứng từ, hàng hóa có xuất xứ và đáp ứng các điều kiện khác theo quy định của Thông tư này.

5. Trường hợp không nhận được thư phản hồi về kết quả kiểm tra, xác minh trong khoảng thời gian trên hoặc không đủ thông tin cần thiết để xác định tính xác

thực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc xuất xứ của hàng hóa hoặc thư trả lời xác nhận hàng hóa không đáp ứng quy tắc xuất xứ hoặc Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa không hợp lệ, cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu, tùy theo từng trường hợp, được phép từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan.

Điều 34. Lưu trữ hồ sơ

1. Nhà sản xuất, nhà xuất khẩu phải lưu giữ các chứng từ chứng minh hàng hóa có xuất xứ không ít hơn 5 năm kể từ ngày phát hành Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc nhiều hơn theo quy định pháp luật của Nước thành viên đó.

2. Nhà nhập khẩu phải lưu giữ các chứng từ chứng minh hàng hóa có xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế quan không ít hơn 5 năm kể từ ngày nhập khẩu hoặc nhiều hơn theo quy định pháp luật của Nước thành viên đó.

3. Cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức cấp C/O phải lưu giữ các chứng từ trong đơn đề nghị cấp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa không ít hơn 5 năm kể từ ngày phát hành Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc nhiều hơn theo quy định pháp luật của Nước thành viên đó.

4. Hồ sơ lưu trữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được lưu trữ bằng bất kỳ hình thức nào có thể cho phép truy xuất nhanh chóng, bao gồm cả ở dạng kỹ thuật số, điện tử, quang học, từ tính hoặc văn bản.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Tổ chức thực hiện

1. Các nội dung hướng dẫn, thống nhất cách hiểu liên quan đến Quy tắc xuất xứ hàng hóa do Ủy ban hỗn hợp thực thi Hiệp định hoặc Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ hàng hóa thống nhất tại báo cáo trong khuôn khổ Hiệp định là căn cứ để các cơ quan, tổ chức cấp C/O và Cơ quan hải quan thực hiện.

2. Các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này được thông báo đến các cơ quan, tổ chức cấp C/O và Cơ quan hải quan thông qua Bộ Công Thương và Bộ Tài chính.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2026.

2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O xem xét cấp sau C/O mẫu UAE-VN theo quy định tại Thông tư này đối với hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu từ ngày 03 tháng 02 năm 2026.

3. Cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phát hành theo quy định tại Thông tư này để xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan trong Hiệp định đối với các lô hàng đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu từ ngày 03 tháng 02 năm 2026./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Sinh Nhật Tân

Phụ lục I
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2026/TT-BCT
ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện
Việt Nam và Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất)*

1. Trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) Mã HS là mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã số hàng hóa. Phiên bản HS được sử dụng là Phiên bản HS 2022.

b) Phần là các phần trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã số hàng hóa.

c) Chương là hai số đầu của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

d) Nhóm là bốn số đầu của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã số hàng hóa.

đ) Phân nhóm là sáu số đầu của mã số phân loại hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã số hàng hóa.

2. Trong Quy tắc cụ thể mặt hàng, các cột được hiểu như sau:

a) Cột 1 - Mã HS (Nhóm hoặc Phân nhóm).

b) Cột 2 - Mô tả hàng hóa, theo Hệ thống hài hòa mô tả và mã số hàng hóa.

c) Cột 3 - Quy tắc xuất xứ hàng hóa.

d) Cột 4 - Quy tắc xuất xứ hàng hóa thay thế.

3. Trường hợp Quy tắc xuất xứ hàng hóa được quy định trong Cột 3 và Cột 4, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có thể áp dụng Quy tắc xuất xứ hàng hóa được quy định trong Cột 3 hoặc Cột 4.

4. Trong một số trường hợp, Cột 1 của Phụ lục này có tiền tố “ex” nghĩa là Quy tắc xuất xứ hàng hóa được quy định tại Cột 3 hoặc Cột 4 chỉ áp dụng cho một phần của Nhóm hoặc Phân nhóm hàng hóa được mô tả tại Cột 2.

5. Trường hợp Quy tắc xuất xứ hàng hóa yêu cầu nguyên liệu chuyên đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua công đoạn gia công, chế biến cụ thể, Quy tắc xuất xứ hàng hóa này chỉ áp dụng với nguyên liệu không có xuất xứ.

6. Trường hợp Quy tắc xuất xứ hàng hóa áp dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, hàng hóa chỉ được coi là đáp ứng khi từng nguyên liệu không có xuất xứ được dùng để sản xuất ra hàng hóa chuyển đổi mã số hàng hóa.

7. Trường hợp Quy tắc xuất xứ hàng hóa áp dụng tiêu chí chuyển đổi mã

số hàng hóa kèm theo cụm từ "ngoại trừ", Quy tắc xuất xứ hàng hóa này yêu cầu nguyên liệu bị loại trừ phải có xuất xứ để hàng hóa có xuất xứ.

8. Đối với Cột 3 và Cột 4 Phụ lục này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) Thuật ngữ “Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương (..) có xuất xứ thuần túy (WO)” nghĩa là các nguyên liệu nói trên phải đáp ứng các tiêu chí xuất xứ thuần túy theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

b) CC (Chuyển đổi Chương) nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 2 số.

c) CTH (Chuyển đổi Nhóm) nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số.

d) CTSH (Chuyển đổi Phân nhóm) nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 6 số.

đ) QVC nghĩa là Hàm lượng giá trị gia tăng đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

e) N/A nghĩa là không có quy tắc xuất xứ nào được áp dụng.

9. Đối với Chương 3, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống dưới nước khác được coi là có xuất xứ ngay cả khi chúng được nuôi từ cá con hoặc ấu trùng không có xuất xứ. “Cá con” nghĩa là cá chưa trưởng thành ở giai đoạn hậu ấu trùng, bao gồm cá giống, con, cá hồi non và lươn con.

10. Đối với ghi chú của Phần II (từ Chương 6 đến Chương 14), hàng hóa nông nghiệp và trồng vườn được trồng trên lãnh thổ của một Nước thành viên được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên đó ngay cả khi được trồng từ hạt, củ, gốc ghép, giâm cành, ghép, chồi, búp hoặc các bộ phận sống khác của cây nhập khẩu từ một Nước không tham gia Hiệp định.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
Chương 1	Động vật sống.	Toàn bộ động vật sống thuộc Chương 1 có xuất xứ thuần túy	N/A
Chương 2	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ.	Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 2 có xuất xứ thuần túy	N/A
Chương 3	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác.	Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy	N/A
Chương 4	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 4 có xuất xứ thuần túy	N/A
ex 0406	Phô mai và sữa đông	CTH	QVC 35%
Chương 5	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác.	Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 5 có xuất xứ thuần túy	N/A
Chương 6	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí.	Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 6 có xuất xứ thuần túy	N/A
Chương 7	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được.	Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 7 có xuất xứ thuần túy	N/A
Chương 8	Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa.	Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 8 có xuất xứ thuần túy	N/A
ex 0801 ex 0802	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	CTSH	35%
Chương 9	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị.	CC	QVC 35%
ex 0901	Cà phê.	CTSH	QVC 35%
ex 0902	Chè.	CTSH	QVC 35%
Chương 10	Ngũ cốc.	Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 10 có xuất xứ thuần túy	N/A

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
Chương 11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì.	CTH	QVC 35%
Chương 12	Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom, rạ và cỏ khô.	Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 12 có xuất xứ thuần túy	N/A
Chương 13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác.	CTH	QVC 35%
Chương 14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CTH	QVC 35%
Chương 15	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật.	CTSH	QVC 35%
Chương 16	Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	CTSH	QVC 35%
Chương 17	Đường và các loại kẹo đường.	CTSH	QVC 35%
Chương 18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao.	CTSH	QVC 35%
Chương 19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh.	CTH	QVC 35%
Chương 20	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây.	CTSH	QVC 35%
Chương 21	Các chế phẩm ăn được khác.	CTSH	QVC 35%
Chương 22	Đồ uống, rượu và giấm.	CTH	QVC 35%
Chương 23	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến.	CTSH	QVC 35%
Chương 24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến.	CTH	QVC 35%
Chương 25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi.	CTH	QVC 35%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
ex 2515	Đá hoa (Marbles).	CTSH	QVC 35%
Chương 26	Quặng, xỉ và tro.	CTH	QVC 35%
Chương 27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất.	CTH	QVC 35%
Chương 28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị.	CTH	QVC 35%
Chương 29	Hóa chất hữu cơ.	CTH	QVC 35%
Chương 30	Dược Phẩm.	CTH	QVC 35%
Chương 31	Phân bón.	CTH	QVC 35%
Chương 32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực.	CTH	QVC 35%
Chương 33	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh.	CTH	QVC 35%
Chương 34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, "sáp dùng trong nha khoa" và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.	CTH	QVC 35%
Chương 35	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym.	CTH	QVC 35%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
Chương 36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác.	CTH	QVC 35%
Chương 37	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh.	CTH	QVC 35%
Chương 38	Các sản phẩm hóa chất khác.	CTH	QVC 35%
Chương 39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic.	CTH	QVC 35%
Chương 40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su.	CTH	QVC 35%
Chương 41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc.	CTH	QVC 35%
Chương 42	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm).	CTH	QVC 35%
Chương 43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo.	CTH	QVC 35%
Chương 44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ.	CTH	QVC 35%
Chương 45	Lie và các sản phẩm bằng lie.	CTH	QVC 35%
Chương 46	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây.	CTH	QVC 35%
Chương 47	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).	CTH	QVC 35%
Chương 48	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa.	CTH	QVC 35%
Chương 49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ.	CTH	QVC 35%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
Chương 50	Tơ tằm.	CTH	QVC 35%
Chương 51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên.	CTH	QVC 35%
Chương 52	Bông.	CTH	QVC 35%
Chương 53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy.	CTH	QVC 35%
Chương 54	Sợi filament nhân tạo.	CTH	QVC 35%
Chương 55	Xơ sợi staple nhân tạo.	CTH	QVC 35%
Chương 56	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chèo bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng.	CTH	QVC 35%
Chương 57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác.	CTH	QVC 35%
Chương 58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo búi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu.	CTH	QVC 35%
Chương 59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp.	CTH	QVC 35%
Chương 60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc.	CTH	QVC 35%
Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc.	CTH	QVC 35%
Chương 62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc.	CTH	QVC 35%
Chương 63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn.	CTH	QVC 35%
Chương 64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên.	CTH	QVC 35%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
Chương 65	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng.	CTH	QVC 35%
Chương 66	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên.	CTH	QVC 35%
Chương 67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người.	CTH	QVC 35%
Chương 68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự.	CTH	QVC 35%
Chương 69	Đồ gốm, sứ.	CTH	QVC 35%
Chương 70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh.	CTH	QVC 35%
Chương 71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại.	CTH	QVC 30%
ex 7102, ex 7103 và ex 7104	Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) đã gia công.	CTSH	QVC 30%
7106, 7108 và 7110	Kim loại quý: – Chưa gia công	CTH ngoại trừ từ nhóm 7106, 7108 và 7110 hoặc điện phân, nhiệt phân hoặc tách bằng hóa học từ kim loại quý thuộc nhóm 7106, 7108 hoặc 7110, hoặc nung chảy và/hoặc tạo hợp kim từ kim loại quý thuộc nhóm 7106, 7108 hoặc 7110 với nhau hoặc với kim loại cơ bản hoặc tinh luyện	

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
	– Dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột	Sản xuất từ kim loại quý chưa gia công	
ex 7107, ex 7109 và ex 7111	Kim loại được dát phủ kim loại quý, bán thành phẩm.	Sản xuất từ kim loại được dát phủ kim loại quý, chưa gia công	
Chương 72	Sắt và thép.	CTH	QVC 35%
Chương 73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép.	CTH	QVC 35%
Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng.	CTH	QVC 35%
Chương 75	Niken và các sản phẩm bằng niken.	CTH	QVC 35%
Chương 76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm.	CTH	QVC 35%
Chương 78	Chì và các sản phẩm bằng chì.	CTH	QVC 35%
Chương 79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm.	CTH	QVC 35%
Chương 80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc.	CTH	QVC 35%
Chương 81	Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng.	CTSH	QVC 35%
Chương 82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản.	CTH	QVC 35%
Chương 83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản.	CTH	QVC 35%
Chương 84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng.	CTH, tuy nhiên trong trường hợp hàng hóa và các bộ phận hoặc phụ kiện của chúng được phân loại trong cùng một nhóm thì áp dụng quy tắc CTSH thay vì CTH	QVC 35%
Chương 85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên.	CTH, tuy nhiên trong trường hợp hàng hóa và các bộ phận hoặc phụ kiện của chúng được phân loại trong cùng một nhóm thì áp	QVC 35%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
		dụng quy tắc CTSH thay vì CTH	
Chương 86	Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại.	CTH	QVC 35%
Chương 87	Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.	CTH, tuy nhiên trong trường hợp hàng hóa và các bộ phận hoặc phụ kiện của chúng được phân loại trong cùng một nhóm thì áp dụng quy tắc CTSH thay vì CTH	QVC 35%
Chương 88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng.	CTH	QVC 35%
Chương 89	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi.	CTH	QVC 35%
Chương 90	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	CTH, tuy nhiên trong trường hợp hàng hóa và các bộ phận hoặc phụ kiện của chúng được phân loại trong cùng một nhóm thì áp dụng quy tắc CTSH thay vì CTH	QVC 35%
Chương 91	Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng.	CTH	QVC 35%
Chương 92	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	CTH	QVC 35%
Chương 93	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	CTH	QVC 35%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
Chương 94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép.	CTH, tuy nhiên trong trường hợp hàng hóa và các bộ phận hoặc phụ kiện của chúng được phân loại trong cùng một nhóm thì áp dụng quy tắc CTSH thay vì CTH	QVC 35%
Chương 95	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	CTH	QVC 35%
Chương 96	Các mặt hàng khác.	CTH	QVC 35%
Chương 97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ.	CTH	QVC 35%

Phụ lục II
MẪU C/O UAE-VN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2026/TT-BCT
ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện
Việt Nam và Các tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất)*

1. Exporter's Name, Address, Country		<p>4. CERTIFICATE NO. <u>COMPREHENSIVE ECONOMIC PARTNERSHIP AGREEMENT BETWEEN THE GOVERNMENT OF THE UNITED ARAB EMIRATES AND THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM</u></p> <p align="center"><u>CERTIFICATE OF ORIGIN</u> <u>FORM UAE -VN</u></p> <p align="center">Issued in _____ (Country)</p> <p>See Overleaf Notes</p>		
2. Producer's Name, Address, Country (optional)				
3. Importer's Name and Address, Country				
5. Means of transport and route, (optional) Shipment Date: Vessel's Name / Aircraft, etc. Port of Discharge: Port of Destination:		6. <input type="checkbox"/> Non-party invoice (Name of non-party)		
		7. Observations		
8. Item number	9. Marks and numbers on packages; Number and kind of packages; Description of goods; HS code in six digits	10. Origin Criteria	11. Gross Weight, Quantity	12. Number and date of invoices
13. Declaration by the exporter The Undersigned hereby declares that he/she has read the instructions for filling out this certificate and that the goods comply with the origin requirements specified in this Agreement. Date Stamp and Signature		14. Certification We hereby certify the authenticity of this certificate and that it was issued in accordance with the provisions of the Agreement. <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;">Signature and Stamp</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;">[QR Code or Website]</div> </div> <p align="center">..... Date, signature and stamp of Competent Authority</p>		

OVERLEAF NOTES

Box 1: State the full legal name, address, (including country) of the exporter.

Box 2: Provide the producer of the goods (name and country). If the producer and the exporter are the same, complete box with the details as on Box 1. If the exporter or the producer wishes this information to be confidential, then it is acceptable to state “Available to the competent authority or authorized body upon request”.

Box 3: State the full legal name, address (including country) of the importer.

Box 4: State the certificate number. This box is for the use of the issuing authority.

Box 5: Provided it is known complete the means of transport and route and specify the departure date, transport vehicle No., port of loading and discharge.

Box 6: In the case where invoices are issued by a non-party, the “Non-party invoice” box should be ticked (√) and such information as the name and address of the company issuing the invoice shall be indicated. In an exceptional case where the invoice issued by a non-party is not available at the time of issuance of the certificate of origin, filling Box 6 shall not be required.

Box 7: This box shall bear observations made by the country of exportation, for example:

“Issued Retrospectively”: In exceptional cases where a Certificate of Origin has not been issued prior to or at the time of shipment or the Certificate of Origin may be issued retrospectively, in accordance with paragraph 1 of Article 3.25 (Certificate of Origin Issued Retrospectively).

“Certified True Copy”: In case of loss or destruction of the original Certificate of Origin in accordance with Article 3.26 (Loss of the Certificate of Origin).

“Replacement”: In case of issuing a replacement Certificate of Origin in accordance with Article 3.28 (Treatment of Erroneous Declaration in the Certificate of Origin), indicate the number of the previous Certificate of Origin.

Box 8: State the item number.

Box 9: Provide a full description of each good. The description should be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the Customs Officers examining them and relate it to the invoice description and to the HS description of the good. Shipping Marks and numbers on the packages, number and kind of package shall also be specified. For each good, identify the correct six-digit HS tariff classification of the good. If the tariff classification is given in more than six-digits, only the first six-digits will be taken into consideration.

Box 10: For exports from a Party to the other Party to be eligible for preferential treatment the exporter must indicate in Box 10 the origin criteria on the basis of which he or she claims that his or her goods qualify for preferential treatment, in the manner shown in the following table:

Origin Criteria	
(a) Goods wholly obtained or produced in the country of exportation satisfying Article 3.3 (Wholly Obtained Goods)	“WO”
(b) Goods satisfying Article 3.4 (Sufficient Working or Processing) <ul style="list-style-type: none"> • Change in Tariff Classification • Qualifying Value Content • Specific Manufacturing or Processing 	“CTC” “QVC” “SP”
(c) Goods Produced Exclusively from originating materials in accordance with subparagraph 1(c) of Article 3.2 (Originating Goods)	“PE”

Box 11: Gross weight should be shown here. Other units of measurement e.g. volume or number of items which would indicate exact quantities may be used when customary.

Box 12: Invoice number and date of invoices should be shown here. In an exceptional case where the invoice issued by a non-party is not available at the time of issuance of the certificate of origin, filling Box 12 shall not be required.

Box 13: This box must be completed, signed, and dated by the exporter. Insert the place, date of signature.

Box 14: This box must be completed, signed, dated, and stamped by the authorised person of the Competent Authority.

Phụ lục III
MẪU KHAI BÁO CỦA NHÀ XUẤT KHẨU ĐỦ ĐIỀU KIỆN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2026/TT-BCT
ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện
Việt Nam và Các tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất)*

The exporter of the goods covered by this document (authorisation No (1).....) declares that, except where otherwise clearly indicated, these goods are of (2)..... preferential origin in accordance with the rules of origin of the UAE-Vietnam CEPA and that the origin criteria met is (3).....

(4) Place and Date

(5) Name, signature and seal of the exporter

Trong đó:

- (1) Mã số của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.
- (2) Nước xuất xứ của hàng hóa.
- (3) Tiêu chí xuất xứ theo Phụ lục I Thông tư này.
- (4) Địa điểm, ngày khai báo của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.
- (5) Tên, chữ ký và con dấu của nhà xuất khẩu. Có thể không cần ghi tên người ký trong trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện không phải ký tên.

Phụ lục IV
MẪU KHAI BÁO CỦA NHÀ XUẤT KHẨU BẤT KỲ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2026/TT-BCT
ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện
Việt Nam và Các tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất)*

The exporter of the goods covered by this document declares that these goods, unless otherwise clearly specified, comply with and satisfy the provisions of Chapter 3 (Rules of Origin) of the UAE-Vietnam CEPA.

Place and Date

Name, signature and seal of the exporter